

CƠ SỞ KINH TẾ VÀ THỂ CHẾ TỔNG PHÁP CỦA ĐÒNG HỌ NGƯỜI VIỆT

PHAN ĐẠI DOÃN

1. Các nhà sử học và dân tộc học đã bàn nhiều về dòng họ người Việt (Kinh), tuy nhiên khía cạnh về thể chế hoạt động và cơ sở kinh tế của dòng họ rất ít được bàn. Tác giả bài viết này xin được trình bày sơ lược về thể chế hoạt động của dòng họ và cơ sở kinh tế duy trì những hoạt động của nó.

Không phải tất cả các tộc người trên đất nước Việt Nam đều có tổ chức dòng họ giống nhau. Ở Hoà Bình, hầu hết người Mường chỉ có một họ Bùi, trừ các họ nhà Lang: Đinh, Quách, Bạch, Hà. Tôi nghĩ rằng, gần một triệu người Mường ở tỉnh Hoà Bình mà chỉ có một họ thì cũng giống như không có họ (như các họ Trần, Lê, Nguyễn... của người Việt). Người Vân Kiều ở tỉnh Bình Trị Thiên, người Thượng ở Tây Nguyên cũng không có loại hình họ như của người Việt. Người Vân Kiều mãi đến sau cách mạng tháng 8- 1945 mới có tên họ cụ thể là họ Hồ. Tôi nghĩ rằng: có lẽ người Việt cổ thời văn minh Đông Sơn là như vậy. Các dòng họ người Việt (Kinh) như hiện nay mới xuất hiện vào thời "Bắc thuộc" về sau. Người Khơ-me Nam Bộ cũng mới có tên họ vào đầu thế kỷ 19. Có nơi người Khơ-me lấy tên làng làm tên họ như họ Dương ở làng Dương Hoà, họ Kỳ ở làng Kỳ Lộ, họ Lộc ở làng Lộc Trí, họ Thuận ở làng Thuận Yên... Nhiều nơi lại theo nguyên tắc pháp lý của nhà Nguyễn cho phép người Khơ-me được mang 5 họ là: Thạch, Lâm, Sơn, Kim, Danh. Có nơi người Khơ-me lại theo nguyên tắc "phụ tử liên doanh", chẳng hạn cha là Uôn Tiêm thì con là Tiêm Phel và cháu là Phel Sóc.

Nhận xét về sự khác biệt giữa các dòng họ của các tộc người⁽¹⁾ trên đất nước Việt Nam, nhà dân tộc học Phan Xuân Biên đã khảo cứu nhiều năm ở Tây Nguyên cho rằng: "Trong xã hội cổ truyền và cả thời hiện đại, ở tất cả các dân tộc trong vùng (Tây Nguyên) tồn tại một loại hình tổ chức xã hội đặc biệt dựa trên mối quan hệ thân thuộc được gọi bằng những thuật ngữ riêng của mỗi dân tộc mà khi được chuyển sang tiếng Việt đều được ghi là dòng họ. Nhưng thực chất những tổ chức này lại không giống nhau giữa các dân tộc và cũng không giống *dòng họ* của người Việt"⁽²⁾. Đúng như vậy, dòng họ của Ba na, Xơ đăng, Mạ không giống dòng họ của Gia rai, Mmông và cũng không giống với dòng họ người Việt về nhiều phương diện.

Trong các tộc người nói trên, tục thờ cúng tổ tiên và các quan hệ dòng họ có khác nhau. Phần lớn người Mường ở Thanh Hoá chỉ thờ cúng tổ tiên vào dịp tết âm lịch. Người Thượng Tây Nguyên không có tục thờ cúng tổ tiên hàng năm. Sau lễ "bỏ mả", họ không còn thờ cúng người chết. Như vậy, tục thờ cúng tổ tiên và quan hệ dòng họ của người Việt đã khác nhiều với người Mường, người Thượng. *Đó là vì người Việt có một thể chế dòng họ phức tạp và chặt chẽ mà nhiều người gọi là thể chế tông pháp*⁽³⁾.

Thế nào là thể chế dòng họ? Đó là những qui định về cách ứng xử giữa người và người, trước hết là các công việc quan, hôn, tang, tế, tức là các quan hệ trên *cơ sở huyết thống* về các mặt chủ yếu sau đây:

- + Về lễ trưởng thành của con trai
- + Tục lễ hôn nhân của trai và gái
- + Tục lễ tang ma
- + Các nghi thức cúng lễ tổ tiên

Thường thì các thể chế dòng họ tập trung nhiều qui định về các công việc như thờ cúng tổ tiên, tang ma và nguyên nhân trên nguyên tắc *lễ chế*⁽⁴⁾ nhằm phân biệt tôn-ti, trưởng-ấu, thân-sơ, nội-ngoại, nam -nữ trong dòng họ. Chẳng hạn trong công việc tang ma thì theo thể chế dòng họ của người Việt qui định có 5 bậc là: đại tang, cơ niên, đại công, tiểu công và ti ma; con cái phải để đại tang 3 năm cho cha mẹ đẻ, còn bà con xa thì chỉ để tiểu công hay ti ma từ 5 tháng đến 3 tháng đối với người đã khuất. Hoặc như trong hôn nhân và gia đình, thể chế dòng họ qui định phụ nữ phải "tam tông" và khi cưới hỏi phải đầy đủ các nghi lễ, lấy nhau dứt khoát phải được cha mẹ đồng ý, có mai mối⁽⁵⁾.

Sự phân biệt tôn-ti, trưởng-ấu, nam-nữ là nguyên tắc của quan hệ huyết thống, không phải nhằm tạo ra sự đối lập giữa những người trong họ mà là giúp cho con người thấy được trách nhiệm của mình trong dòng họ theo phận vị của bản thân. Các bậc tôn trưởng phải có nhiệm vụ giúp đỡ người ti ấu, người ti ấu phải biết vâng lời các tôn trưởng. Các thể chế không mang tính bắt buộc, nhưng đều được các thành viên dòng họ thi hành nghiêm chỉnh, tự nguyện.

Cơ sở thực hiện các thể chế như trên là *gia đình* và *dòng họ*. Hầu hết các thành viên mỗi khi gặp tang ma, cưới hỏi, thờ cúng tổ tiên (và mở rộng ra là cuộc sống hàng ngày như việc làm, học hành, thi cử, bệnh tật... của từng gia đình) đều được họ hàng quan tâm giúp đỡ. Thể chế dòng họ qui định các quan hệ giữa người với người là *trách nhiệm*, là *nghĩa vụ* (theo tinh thần Nho giáo).

Ở Việt Nam thể chế dòng họ được qui định thành văn bản là *Thọ Mai gia lễ* của tiến sĩ nho học Hồ Sĩ Tân (1690-1760) người làng Quỳnh Đôi (Nghệ An). Các qui định trong *Thọ Mai gia lễ* được người Việt thực hiện cho đến giữa thế kỷ 20 này và còn ảnh hưởng sâu đậm đến ngày nay. Thể chế dòng họ được thực hiện làm cho quan hệ dòng họ được củng cố, rồi từ đó tạo nên ý thức dòng họ ngày càng sâu đậm. Với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, với nghĩa vụ và trách nhiệm họ hàng và nhiều quan hệ khác, ý thức dòng họ cũng dần được ngưng kết thành tình cảm *hương nội* và đối với bên ngoài lại biểu hiện thành "chủ nghĩa họ hàng" (cũng có thể là chủ nghĩa gia tộc) đậm nhạt tùy nơi, tùy lúc có khác nhau.

Sự thực là nhiều thể chế trong *Thọ Mai gia lễ* có tham khảo và mô phỏng thể chế tông pháp thời Tống Minh bên Trung Quốc. Sự phát triển của nó theo thời gian ngày càng sâu rộng phức tạp, thời Nguyễn sâu đậm hơn thời Lê.

Đồng thời với việc thực hiện các qui định trong *Thọ Mai gia lễ* về quan, hôn tang, tế thì thể chế dòng họ cũng hình thành các bộ phận hợp thành sau đây:

- Lập từ đường thờ cúng tổ tiên hoặc thờ cúng tổ tiên trong gia đình.
- Lập gia phả để biết nguồn gốc và thứ phận từng người trong hệ thống dòng họ.
- Lập ruộng hương hoả, ruộng hậu và quỹ họ ... làm cơ sở vật chất cho dòng họ hoạt động.

Các thành tố trên không phải đã được tất cả các dòng họ người Việt thực hiện đầy đủ. Không phải dòng họ nào cũng có từ đường, gia phả. Thường thì họ giàu và có học hành thì mới có đầy đủ ba thành tố trên. Tuy nhiên, việc thờ cúng tổ tiên, hầu như gia đình nào, dòng họ nào cũng thực hiện nghiêm chỉnh.

Tại Bắc Ninh, một số nơi ở các huyện Gia Lương, Thuận Thành lại có cách xưng hô trong dòng họ khá độc đáo. Ông bà thuộc bên họ nội được gọi là "*ông đực*", "*bà đực*"; ông bà thuộc bên họ ngoại được gọi là "*ông cái*", "*bà cái*"⁽⁶⁾ Cách xưng hô như thế trên vùng đất cổ phản ánh tàn dư của một kiểu hôn nhân-gia đình không giống như ngày nay. Có thể cho đó là kiểu hôn nhân gia đình "*tiền Bắc thuộc*". Còn kiểu xưng hô theo thứ bậc nội ngoại để xác định phận vị của từng người như: chú, bác, cô, dì, cậu,.... là hiện tượng "nhập nội" phản ánh ảnh hưởng của thể chế tông pháp xuất hiện sau.

Nếu so sánh - đối chiếu thể chế dòng họ của người Việt và người Hán, tôi thấy ở người Hán có chế độ gia trưởng phụ quyền khá nặng nề chặt chẽ, gia phả dòng họ phổ biến và lâu đời và hầu như họ nào cũng có từ đường.⁽⁷⁾

Tôi cho rằng những thể chế dòng họ của người Việt là có chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán - mà chủ yếu là văn hoá Hán thời Tống Minh. dường như thời Lý Trần thể chế dòng họ của Việt Nam không nặng nề phức tạp như cuối thời Lê Nguyễn. Sự tiếp nhận những yếu tố văn hoá Hán hoàn toàn không có nghĩa là chấp nhận sự lệ thuộc vào Trung Quốc mà là tìm một công cụ để tổ chức xã hội. Chính Hồ Quý Ly cũng viết "*Y quan - Đường chế độ; Lễ nhạc - Hán quân thân*" và Nguyễn Trãi cũng nói: "*Người có Bắc - Nam; Đạo không kia khác*", "*Nhà ngất ta bên đạo Khổng Nhan*". Vậy là những nhà yêu nước thế kỷ 15 đã từng tổ chức cuộc kháng chiến chống Minh mà trong ý thức vẫn là "*Đường chế độ*", "*Hán quân thân*", "*Đạo Khổng Nhan*". Ở đây cần lưu ý là thể chế tông pháp của Hán nặng nề phức tạp hơn người Việt nhiều. Ở Trung Quốc, thể chế tông pháp đã tạo nên tộc quyền khá mạnh. Dòng họ có quyền xử tội người trong họ là sự đương nhiên.

Khi người Việt có những thể chế dòng họ theo kiểu Hoa Hán nhưng đã *tái cấu trúc* cho phù hợp với thực tế Việt Nam: phổ biến là gia đình nhỏ và đây đó còn tàn dư song hệ (phụ hệ - mẫu hệ)⁽⁸⁾ và vị trí của phụ nữ trong đời sống kinh tế - xã hội quan trọng.

Quan hệ dòng họ đối với người Việt thật sự có ý nghĩa quan trọng trong đời sống hàng ngày. Ở nước ta trước đây, kinh tế hàng hoá - tiền tệ chưa cao, đồng tiền chưa phải là lực lượng bảo đảm an toàn cho con người trước sự rủi ro thường xuyên xảy ra. Trong điều kiện này, quan hệ dòng họ với các thể chế của nó lại góp phần tích cực tạo nên sự an toàn cho cuộc sống. Gặp khi mùa màng thất bát, gặp khi đau ốm "hòn đá đỏ mồ hôi", gặp khi người thân qua đời, gặp khi con cái trưởng thành phải cưới hỏi... thì quan hệ dòng họ sẽ góp phần giải quyết, giúp cho con người vượt qua rủi ro để an toàn trong cuộc sống. Quan hệ dòng họ - với ý nghĩa đó là *điểm tựa* thường xuyên của cuộc sống con người. Hẳn vì vậy mà các thể chế trong *Thọ Mai gia lễ* được duy trì trong một thời gian dài.

Sự tồn tại của dòng họ với các thể chế phức tạp và các quan hệ chằng chéo đã tạo cho nó một quyền lực nhất định điều khiển con người. Sự duy trì quyền lực dòng họ với sự phân biệt trưởng - ấu, tôn - ti, trách nhiệm của người già, của tộc trưởng là bộ phận trong thiết chế tự quản của làng xã⁽⁹⁾ còn ảnh hưởng đến ngày nay.

2. Điều kiện gì mà người Việt lại có thể có những thể chế dòng họ khá chặt chẽ trong thờ cúng tổ tiên, trong tang ma, trong hôn nhân - gia đình mà trong khi đó người Nhật cũng chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán nhưng ở họ thể chế tông tộc lại rất mờ nhạt? Tôi cho rằng điểm giống nhau giữa người Hán và người Việt là ở chỗ *chế độ kế thừa gia sản, và đây chính là tiền đề - điều kiện để tồn tại và duy trì thể chế dòng họ*. Đó là chế độ kế thừa đa tử (tức là nhiều con).

Nhật Bản thực hiện kế thừa gia sản theo *đơn tử* (tức là một con) thì không có thể chế tông pháp như ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở Nhật Bản, gia sản được kế thừa theo một con trai trưởng, nếu không có con trai trưởng con rể hoặc con nuôi cũng có thể được thừa kế. Kiểu thừa kế đơn tử như trên tạo cho gia sản được truyền thừa tương đối nguyên vẹn theo một trục thời gian nhiều thế hệ kế tiếp. Do hiện tượng này mà các quan hệ dòng họ bị mờ nhạt suy giảm. Ở Nhật Bản, các người con trong gia đình không được quyền thừa kế gia sản, tự nhiên cũng không mặn mà gắn bó với anh em họ hàng, cũng không mặn mà với việc thờ cúng tổ tiên và do đó cũng không có thể chế dòng họ phức tạp như ở người Việt, người Hán.

Ở Trung Quốc và Việt Nam, gia sản được kế thừa đa tử. Luật pháp Tống - Minh đều qui định gia sản được phân chia cho các con trai. Sự kế thừa như vậy tạo ra sự phân tán tài sản. Ở Trung Quốc đến ngày nay có câu ngạn ngữ "*phú bất quá tam đời*" (giàu không quá ba đời). Nếu như ở Trung Quốc chỉ con trai mới được thừa kế thì ở Việt Nam cũng có nét tương đồng, và có điểm khác đó là, sự kế thừa gia sản còn mở rộng hơn, phụ nữ cũng có quyền như nam giới. Ở Việt Nam cũng có câu "*ai giàu ba họ ai khó ba đời*", *Hồng Đức thiện chính thư* là luật thời Lê Sơ và thời Mạc (các điều số 1, 2, 6, 127, 319) và *Quốc triều hình luật* (các điều 391, 397) cho biết nếu gia đình không có con trai thì con gái cũng được hưởng ruộng hương hoả. Luật nhà Lê (từ thế kỷ 15 đến 18) qua các sách *Hồng Đức thiện chính thư* (các điều 3, 84, 85, 90) *Quốc Triều hình luật* (các điều 374, 380, 388...) và *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần Hình luật chí) (chương Điền sản và Hương hoả) đều ghi thống nhất là: "(nếu) cha mẹ mất cả, có ruộng đất nhưng chưa kịp để lại chúc thư, mà anh em - chị em tự chia nhau thì lấy một phần hai mươi số ruộng đất làm ruộng hương hoả, còn lại thì chia nhau; phần của con vợ lẽ nàng hầu thì phải kém" ⁽¹⁰⁾. Sang thời Nguyễn, *Luật Gia Long* (tức *Hoàng Việt luật lệ*) không ghi phụ nữ có quyền thừa kế ruộng đất, nhưng trong nhân dân vẫn tuân theo tập tục cũ, giữ cách phân chia của luật nhà Lê cho mãi đến giữa thế kỷ xx. Sau đây tôi xin dẫn chứng hai trường hợp phân chia gia sản (ruộng đất) vào đầu thế kỷ xx của người Việt. Năm 1900 bá hộ Vũ

Hữu Lân ở xã Doanh Châu (Hải Hậu, Nam Định) làm chúc thư phân chia số ruộng đất mới khai hoang 533 mẫu như sau: ⁽¹¹⁾

- Trưởng nam Vũ Hữu Lục: 136 mẫu và dê phận 34 trượng
- Thứ nam Vũ Hữu Trưng: 92 mẫu và dê phận 23 trượng
- Tam nam Vũ Ngọc Trác: 91 mẫu và dê phận 23 trượng 7 thước
- Tứ nam Vũ Tất Tế: 91 mẫu và dê phận 23 trượng 7 thước
- Ngũ nam Vũ Khắc Tiệm: 91 mẫu và dê phận 23 trượng 7 thước
- Trưởng nữ là vợ của Đặng Đình Trường: 10 mẫu
- Thứ nữ là vợ của Trần Văn Chế: 10 mẫu
- Ky điền: 13 mẫu

Năm 1908, cửu phẩm Lê Chúc ở làng Thổ Hậu (Diên Châu, Nghệ An) lập chúc thư chia số ruộng đất 28 mẫu 5 sào Trung Bộ cho 6 người con như sau: ⁽¹²⁾

- Trưởng nam Lê Chất: 7 mẫu 2 sào
- Thứ nam Lê Khả: 5 mẫu 5 sào
- Tam nam Lê Chương: 5 mẫu 5 sào
- Tứ nam Lê Hồng: 5 mẫu 5 sào
- Trưởng nữ Lê Thị Hoà (đã lấy chồng): 1 mẫu 3 sào
- Thứ nữ Lê Thị Hoàng (đã lấy chồng): 1 mẫu 3 sào
- Hương hoá điền: 2 mẫu 2 sào

Gia phả họ Lê giải thích sở dĩ Lê Chất có ruộng đất nhiều hơn các em trai khác gần 2 mẫu là do có công nuôi cha mẹ trong nhiều năm. Như vậy hiệu lực pháp luật nhà Lê về phân chia tài sản đã thành tập tục kéo dài đến đầu thế kỷ xx.

Cách phân chia gia sản như trên khiến cho mối dây ràng buộc trong gia đình và trong gia tộc, bên nội và bên ngoại được duy trì thường xuyên, lâu dài. Ở đây không chỉ có mối dây tình cảm mà còn có điều kiện kinh tế duy trì. Sự phân chia gia sản (chủ yếu là ruộng đất) theo kiểu nhiều con như trên thành chế độ kế thừa tạo ra các đặc điểm sau:

- + Quan hệ cha mẹ con cái luôn chặt chẽ trong suốt cả đời người.
- + Ý thức củng cố gia đình và dòng họ thường xuyên sâu đậm.
- + Các quan hệ nội - ngoại được duy trì lâu dài trong nhiều đời.

- + Tài sản trong gia đình (kể cả ruộng đất) mang tính *sở hữu chung* cho tất cả cha mẹ và con cái. Tôi xin gọi đó là *đồng tư hữu*.
- + Mối quan hệ trong gia đình và dòng họ được duy trì theo tinh thần nghĩa vụ, trách nhiệm đối với nhau.

Chế độ kế thừa gia sản nhiều con đưa đến hiện tượng của cải tập trung rồi phân tán, đúng như dân gian nói: " Ai giàu ba họ, ai khó ba đời" như đã trình bày ở trên. Nhưng đồng thời chính kiểu kế thừa này lại tạo nên sự gắn bó chặt chẽ lâu dài giữa gia đình và dòng họ. Và từ đây nó tạo nên thể chế dòng họ làm cơ sở xã hội cho sự duy trì những quan niệm phát sinh đẹp và quý trong cả nước như: con cháu Lạc Hồng, con Rồng cháu Tiên, uống nước nhớ nguồn, tình nghĩa đồng bào đã được kế tục cho đến ngày nay và sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Xem Nguyễn Khắc Cảnh, *Phum-Sóc Khmer ở Đồng Bằng Sông Cửu Long*. NXB Giáo dục 1998, tr 58-59. Và Lê Trung Hoà, *Họ và tên người Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr 28.
- (2). *Hội thảo quốc tế về Việt Nam học* (báo cáo tóm tắt), Nxb Thế giới, Hà Nội. 1998, tr 183-184.
- (3). Hiện nay, chưa có số liệu số lượng các dòng họ. Theo Lê Trung Hoà trong sách *Họ và tên người Việt Nam*, thì số lượng tên họ Nguyễn, Trần, Lê trong người Việt khoảng 170 (tr 36-37).
- (4). Lễ chế là những qui phạm xã hội và qui phạm đạo đức có tính thứ bậc trên tinh thần của Khổng Tử và Chu Hy.
- (5). Xin tham khảo Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục, thiên thứ nhất phong tục về gia tộc*. Trong sách này cụ Phan Kế Bính đã miêu tả cụ thể về tục thờ cúng tổ tiên, tục tang ma, tục cưới hỏi. Hầu hết là thể chế dòng họ người Việt đến đầu thế kỷ 20. Tuy nhiên, đây đó cũng có dòng họ lại đặt ra một vài thể chế riêng, ví dụ như họ Trần ở làng Giai Lạc, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An có nguyên tắc "Phú vi trưởng", trưởng tộc phải là người giàu có nhất trong họ (chứ không phải là đích tử, đích tôn làm trưởng).
- (6). Nguyễn Duy Hình, *Vài tư liệu có liên quan đến hệ thống thân tộc người Việt*, tạp chí Dân tộc học số 2-1982, tr 34-38. Bản thân tác giả bài viết này còn biết hiện tượng xưng hô: " ông dục", " bà dục" có một số thôn ở Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên.
- (7). Trên cơ sở tìm hiểu thực địa của tác giả ở một vùng nông thôn ngoại thành Bắc Kinh năm 1965.
- (8). Hiện nay chưa có ai ở Việt Nam bàn về vấn đề này. Trong tập quán gia đình người Việt vẫn còn dấu ấn của mẫu hệ - mẫu quyền. Tục ngữ Việt Nam có câu " cha chết áp chân chú, mẹ chết áp vú dì " hoặc ca dao cổ có câu: "Công anh làm rẻ chương đài, ăn hết mười một mười hai vại cà". Trong nhiều gia phả Việt Nam có ghi chép cụ thể cả bên ngoại khá chi tiết. Những điều trên phản ánh tàn dư song hệ trong hôn nhân và gia đình Việt Nam trước kia.
- (9). Về vấn đề dòng họ và tự quản có liên quan hữu cơ với nhau. Hiện nay vị trí của dòng họ trong làng xã còn khá cao, tiếng nói của dòng họ còn có ý nghĩa.
- (10). Xem *Quốc triều hình luật*, bản dịch của Cao Nãi Quang, trường Luật, Khoa Đại học xuất bản, Sài Gòn, 1956, tr 159; *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tập 3, tr 131 (phần Hình luật chí).
- (11). Gia phả họ Vũ ở thôn Doanh Châu xã Hải Quang, huyện Hải Hậu, Nam Định (chữ Hán).
- (12). Gia phả họ Lê ở thôn Thổ Hậu xã Diễn Quảng, huyện Diễn Châu, Nghệ An (chữ Hán).